CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sản xuất Thép Việt Long

Ngày 31/12/2025	19,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	6.4%	-9.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 24,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	488
Số lượng CPLH (CP)	24,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,715
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/25
384
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
17.7
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
16.2
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025

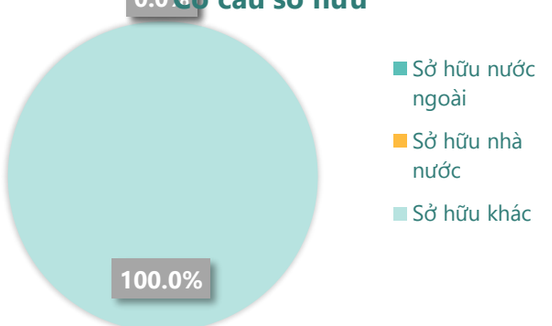
ROE
2025

DT thuần
2025
tỷ VNĐ

LN thuần
2025
tỷ VNĐ

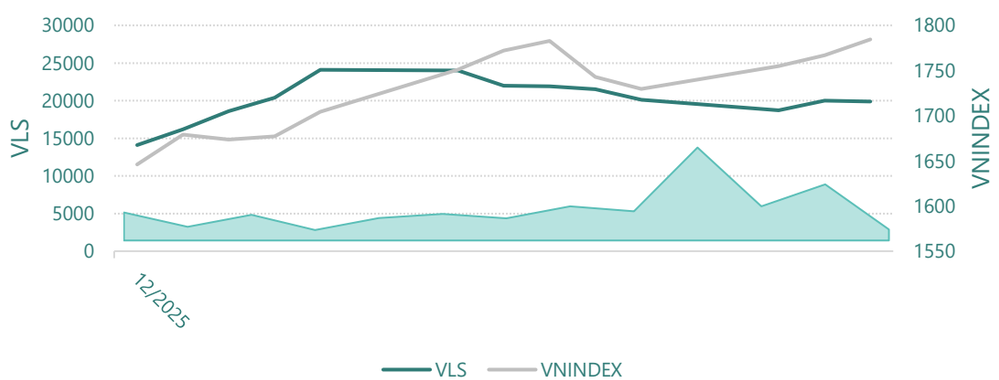
LN sau thuế
2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

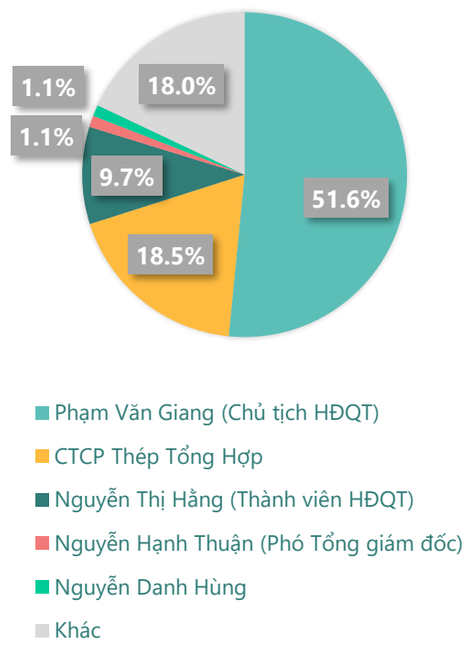


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



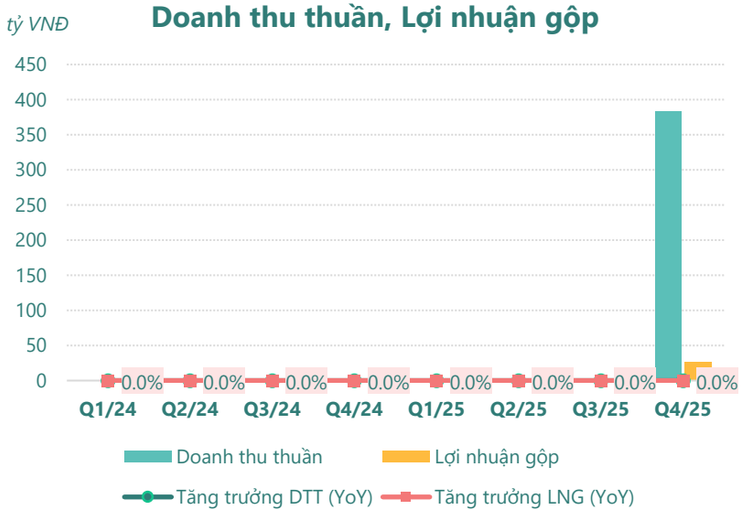
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

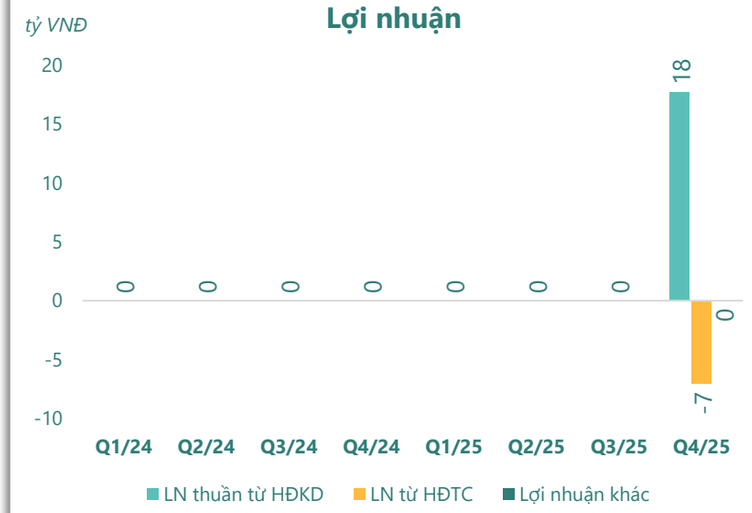
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



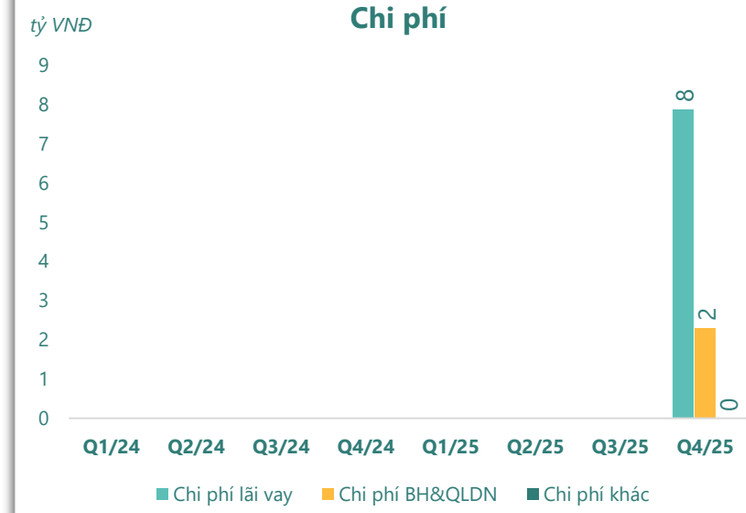
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



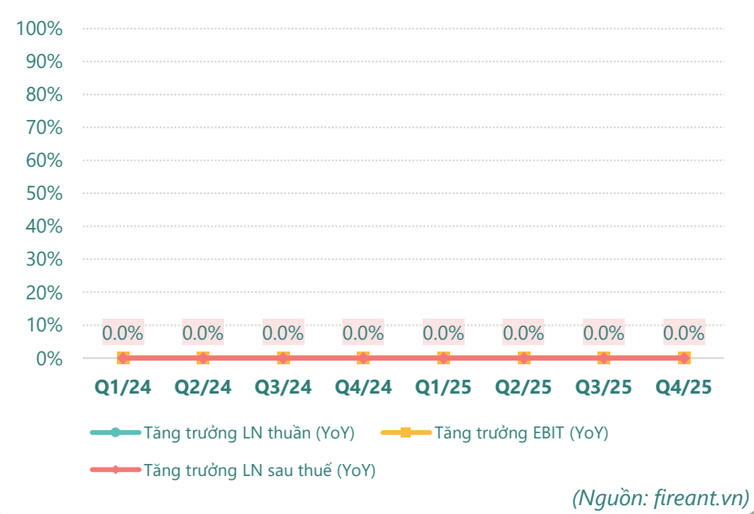
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



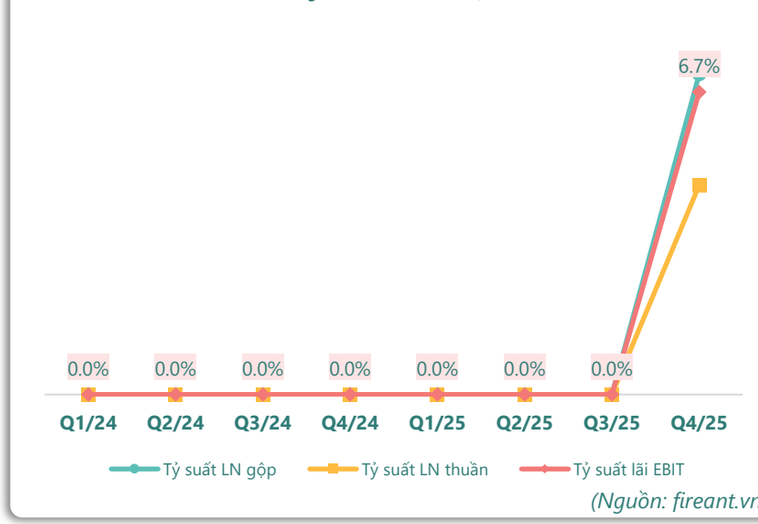
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



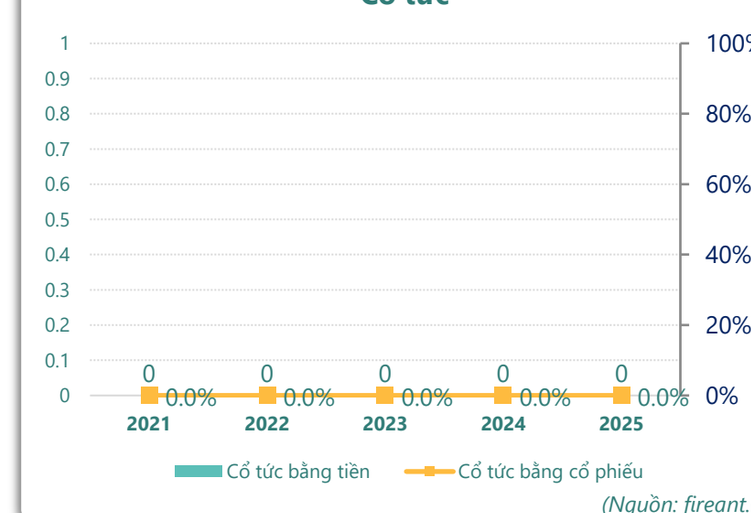
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



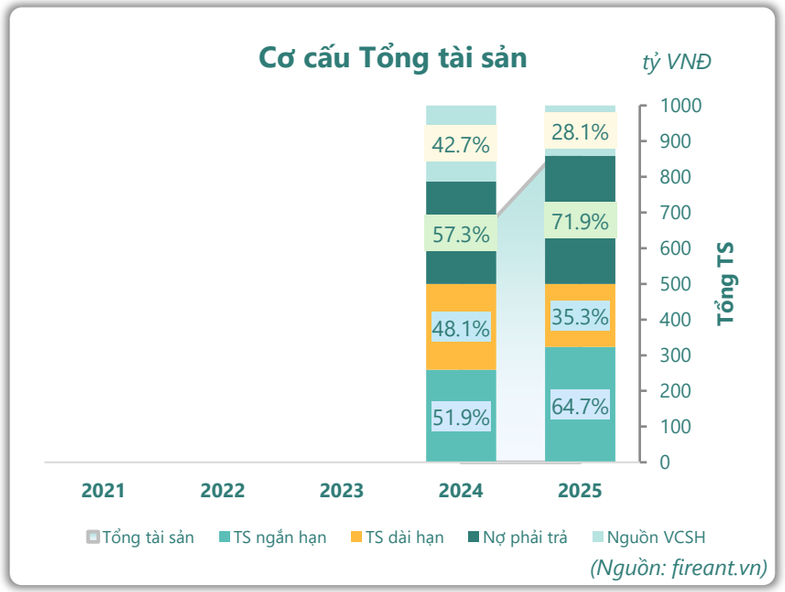
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

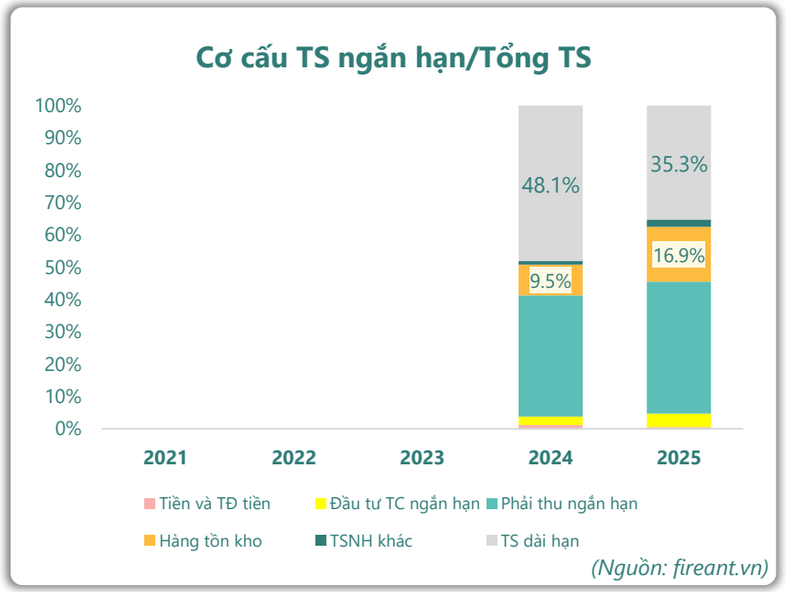


(Nguồn: fireant.vn)

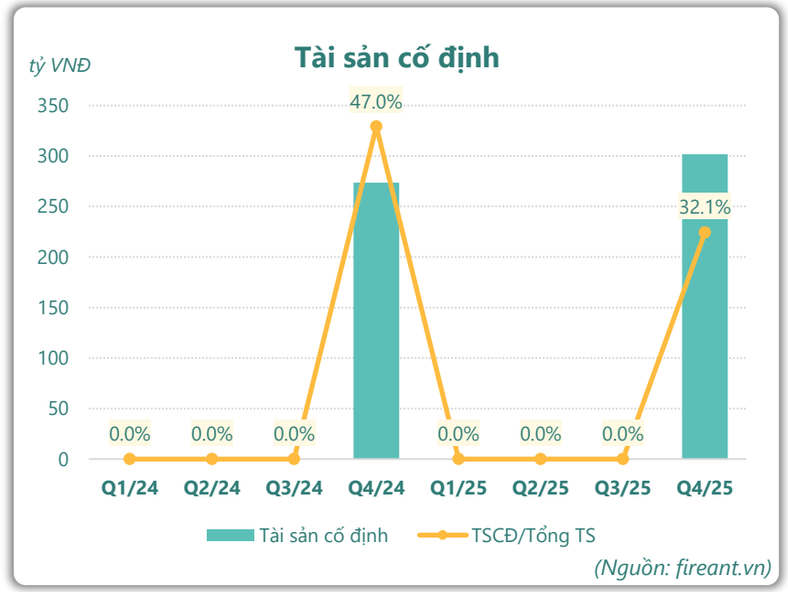
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



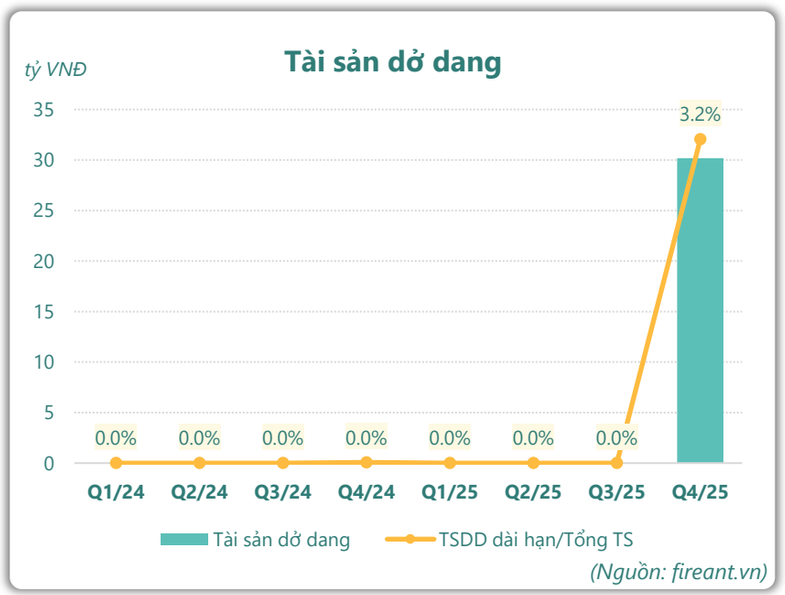
(Nguồn: fireant.vn)



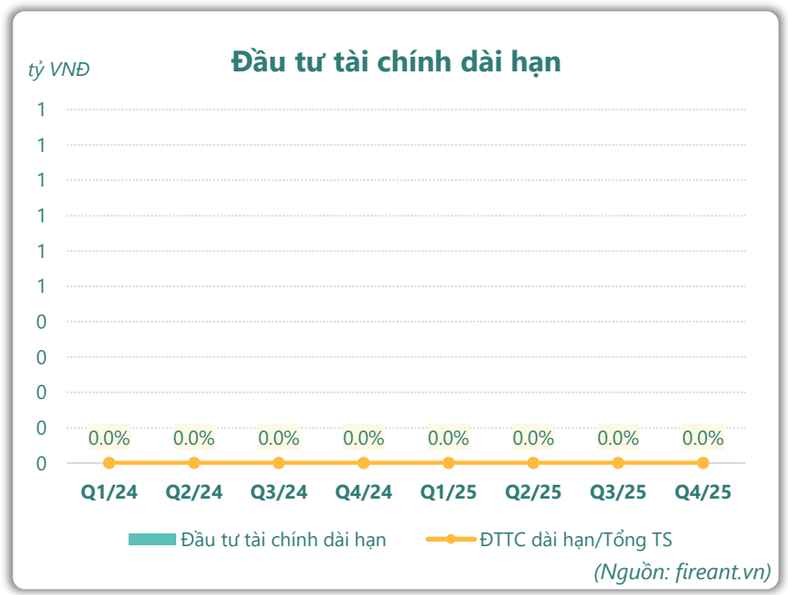
(Nguồn: fireant.vn)



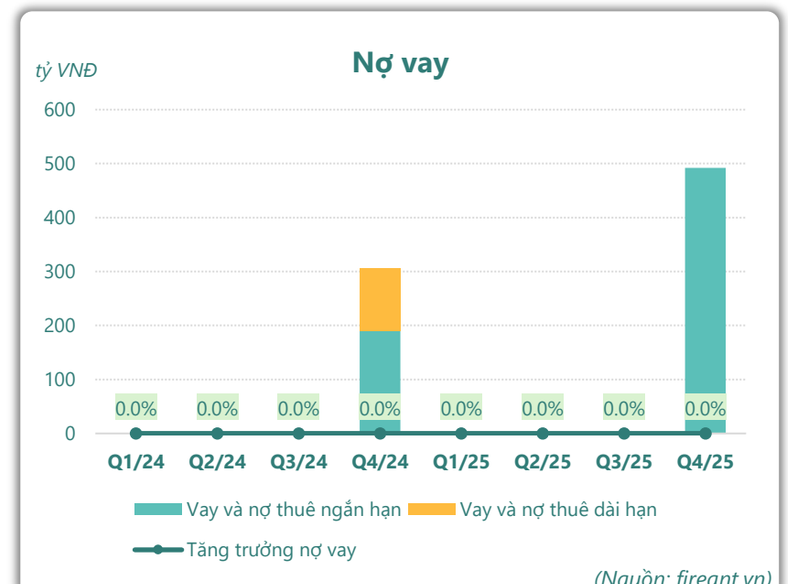
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



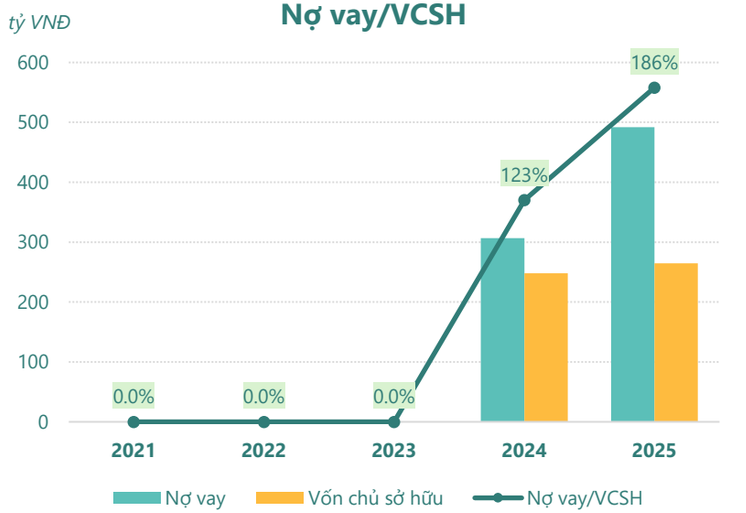
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

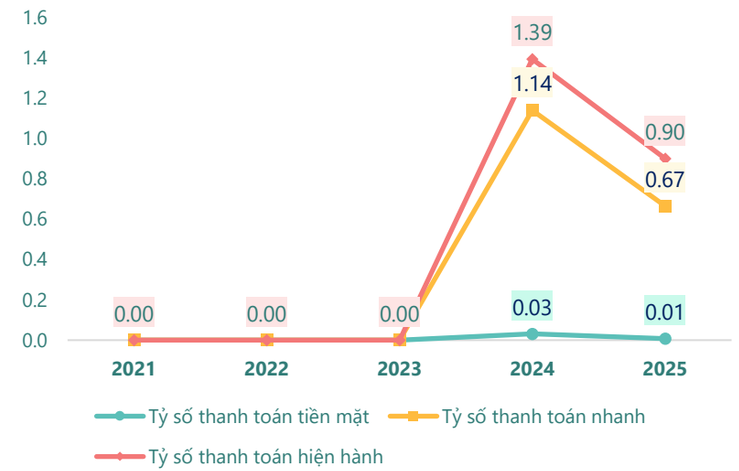
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



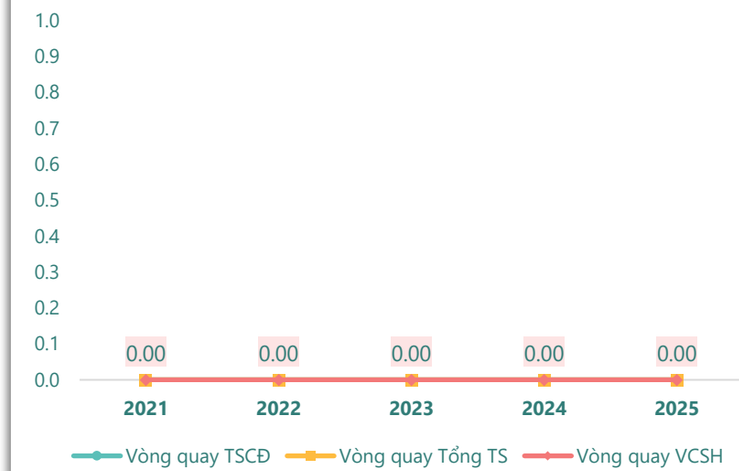
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



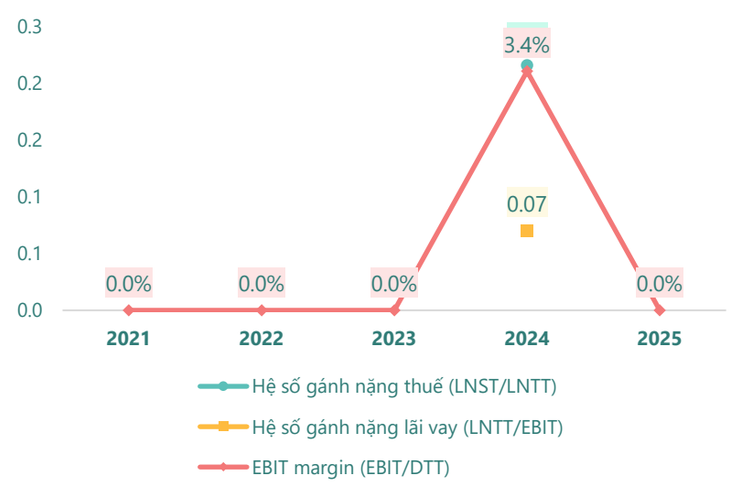
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



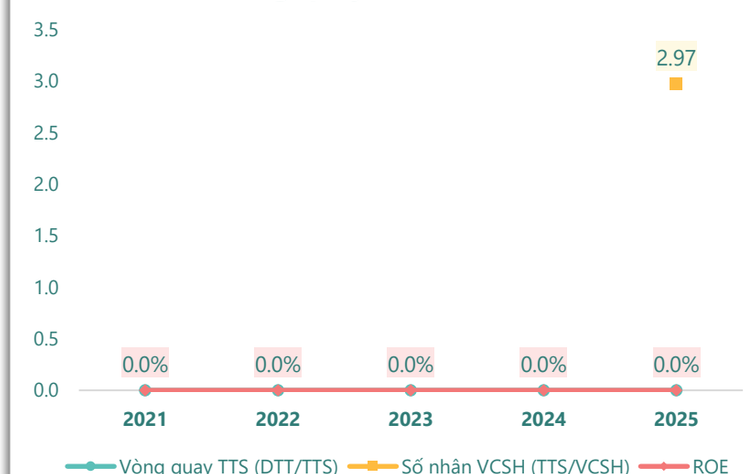
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



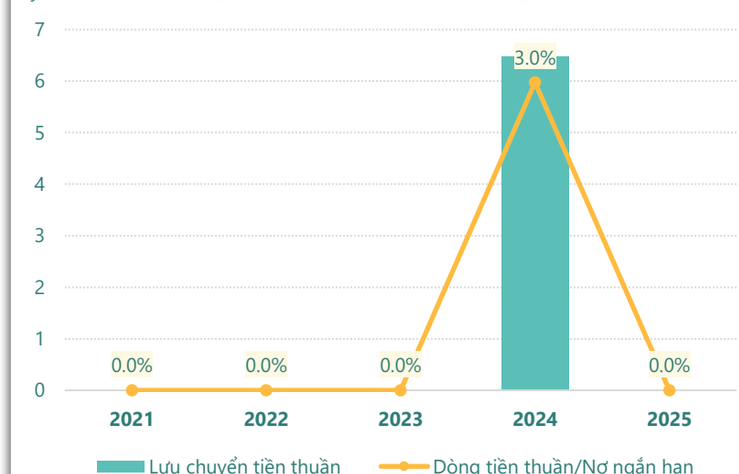
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**384**				**600**	
Giá vốn hàng bán	356				573	
Lợi nhuận gộp	27.1				27.0	
Doanh thu HĐTC	0.78				0.62	
Chi phí TC	7.87				18.8	
Chi phí lãi vay	7.87				18.8	
LN trong công ty LKLD	**0**				**0**	
Chi phí bán hàng	0.19				0.62	
Chi phí QLDN	**2.11**				**6.66**	
LN thuần từ HĐKD	17.7				1.51	
Lợi nhuận khác	**0.00**				**-0.09**	
LN trước thuế	17.7				1.42	
Lợi nhuận sau thuế	**16.2**				**0.31**	
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**				**0.31**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	47.3
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	15.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	20.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**941**	**582**	**61.8%**
Tài sản ngắn hạn	609	302	102%
Tiền và tương đương tiền	4.92	6.81	-27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.1	15.2	157%
Phải thu ngắn hạn	384	218	76.0%
Hàng tồn kho	159	55.0	189%
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	6.74	224%
Tài sản dài hạn	**332**	**280**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	302	273	10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.2	0.04	76260%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**6.08**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	677	333	103%
Nợ ngắn hạn	**677**	**217**	**212%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	492	190	159%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	22.1	534%
Nợ dài hạn	0	117	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	117	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**264**	**248**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**264**	**248**	**6.6%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)